

## CTCP Thủy Điện A Vương (UPCOM)

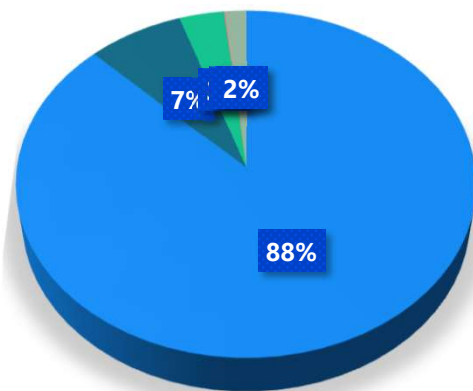
Ngành: Điện

<b>Giá</b>	<b>52,900 VNĐ</b>		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-16.8%</b>	<b>1.8%</b>	<b>29.4%</b>

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	32,684 - 68,339
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,970
Số lượng CPLH (CP)	75,052,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,305
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.09

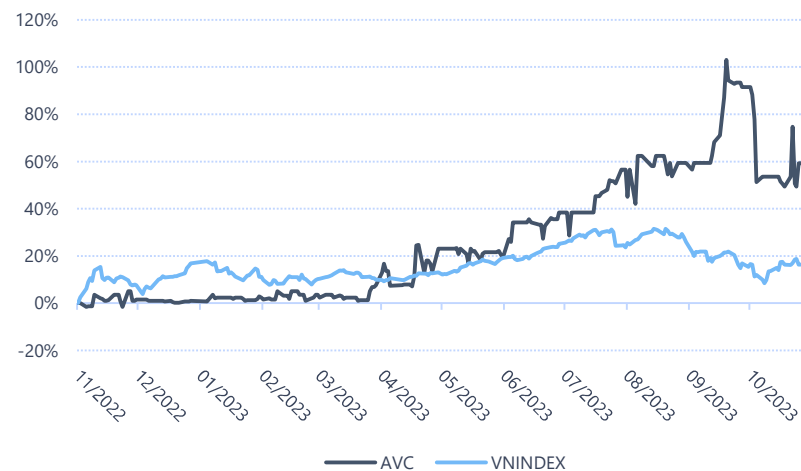
### Cơ cấu cổ đông

- Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP
- Đặng Thanh Bình (Thành viên HĐQT)
- CTCP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
- Nguyễn Trâm
- Khác



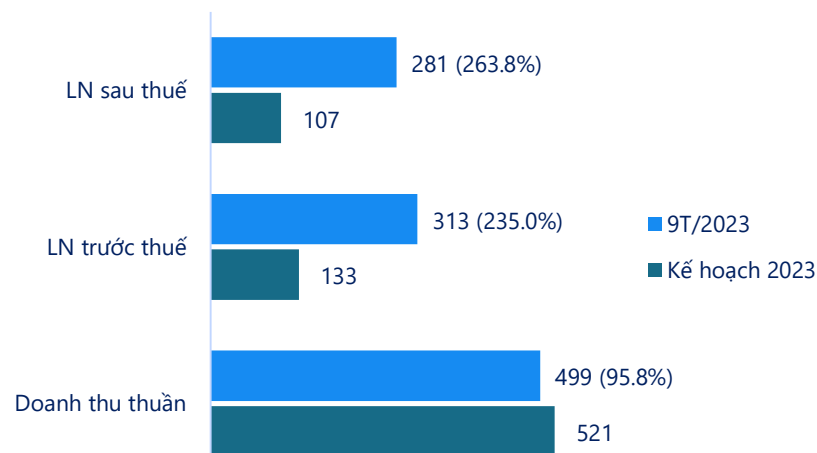
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**118.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 13.1 | -9.9%  
Cùng kỳ: ↘ 179.7 | -60.2%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**499.1**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 245.0 | -32.9%

### LN thuần

Q3 2023

**51.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 36.7 | -41.5%  
Cùng kỳ: ↘ 151.6 | -74.5%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**312.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 195.2 | -38.4%

### LNTT

Q3 2023

**52.0**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 36.7 | -41.5%  
Cùng kỳ: ↘ 148.9 | -74.1%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**313.2**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 192.4 | -38.0%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - AVC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>118.7</b>	<b>298.5</b>	<b>-60.2%</b>	<b>499.1</b>	<b>744.1</b>	<b>-32.9%</b>
Giá vốn hàng bán	64.2	80.5	-20.3%	188.6	213.7	-11.7%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>54.5</b>	<b>217.9</b>	<b>-75.0%</b>	<b>310.5</b>	<b>530.5</b>	<b>-41.5%</b>
Doanh thu HĐTC	9.6	0.6	1599.7%	34.6	6.4	440.1%
Chi phí tài chính	-	1.0	-100.0%	-	3.0	-100.0%
Chi phí lãi vay	-	1.0	-100.0%	-	3.0	-100.0%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	12.3	12.7	-3.6%	32.3	25.8	25.3%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>51.9</b>	<b>203.5</b>	<b>-74.5%</b>	<b>312.8</b>	<b>508.0</b>	<b>-38.4%</b>
LN khác	0.1	2.7	103.8%	0.3	2.5	113.8%
<b>LN trước thuế</b>	<b>52.0</b>	<b>200.8</b>	<b>-74.1%</b>	<b>313.2</b>	<b>505.6</b>	<b>-38.0%</b>
Thuế TNDN	3.2	20.6	-84.3%	31.9	51.9	-38.5%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>48.7</b>	<b>180.3</b>	<b>-73.0%</b>	<b>281.3</b>	<b>453.7</b>	<b>-38.0%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>48.7</b>	<b>180.3</b>	<b>-73.0%</b>	<b>281.3</b>	<b>453.7</b>	<b>-38.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	175.7	191.4	-	52.8	194.6	213.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	157.4	-	154.6	64.1	109.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	-	0.1	74.9	197.4
Lưu chuyển tiền thuần	18.4	36.8	11.3	-	85.3	119.9

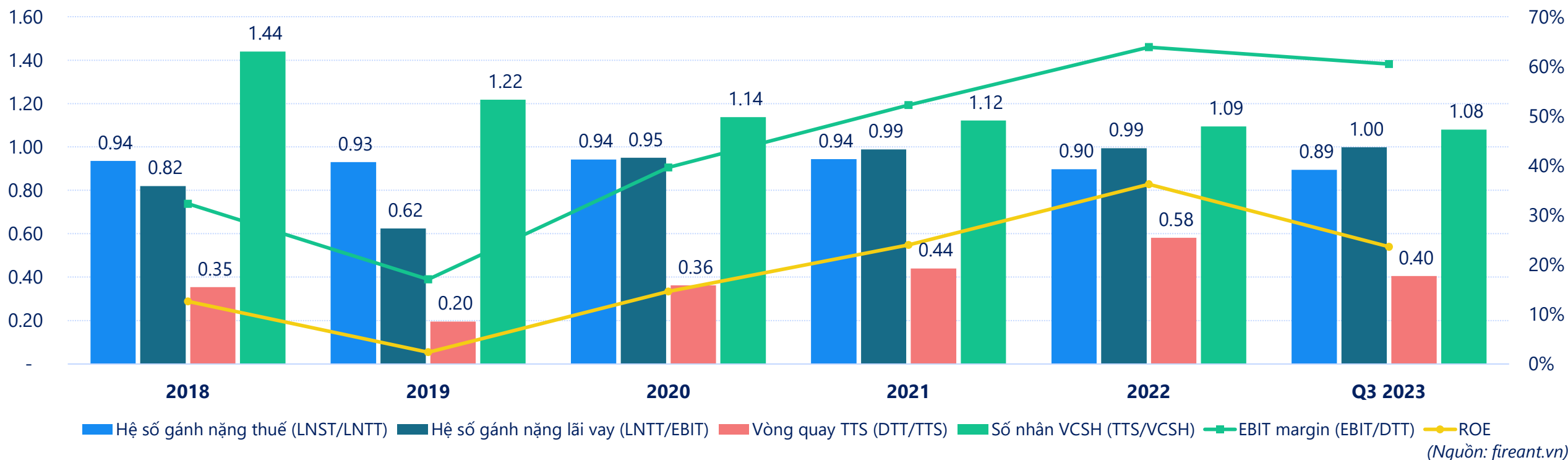
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>705.5</b>	<b>795.6</b>	<b>-11.3%</b>	<b>41.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	4.1	85.8	-95.2%	0.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	297.0	502.0	-40.8%	17.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	389.0	193.4	101.2%	22.7%
Hàng tồn kho	14.3	14.2	0.6%	0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.2	0.2	486.6%	0.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,011.9</b>	<b>1,059.5</b>	<b>-4.5%</b>	<b>58.9%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	902.4	964.5	-6.4%	52.5%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	17.9	3.2	454.1%	1.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	79.8	79.8	0.0%	4.6%
Tài sản dài hạn khác	11.7	12.0	-2.8%	0.7%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,717.4</b>	<b>1,855.1</b>	<b>-7.4%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>112.1</b>	<b>133.7</b>	<b>-16.1%</b>	<b>6.5%</b>
Nợ ngắn hạn	112.1	133.7	-16.1%	6.5%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,605.3</b>	<b>1,721.4</b>	<b>-6.7%</b>	<b>93.5%</b>
Vốn chủ sở hữu	1,605.3	1,721.4	-6.7%	93.5%

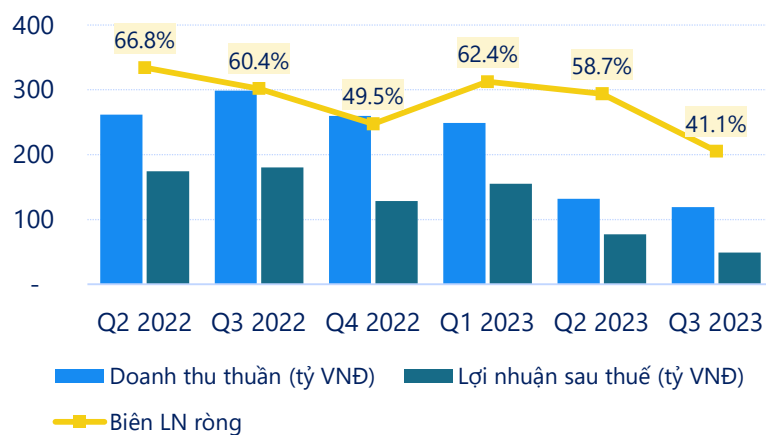
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - AVC

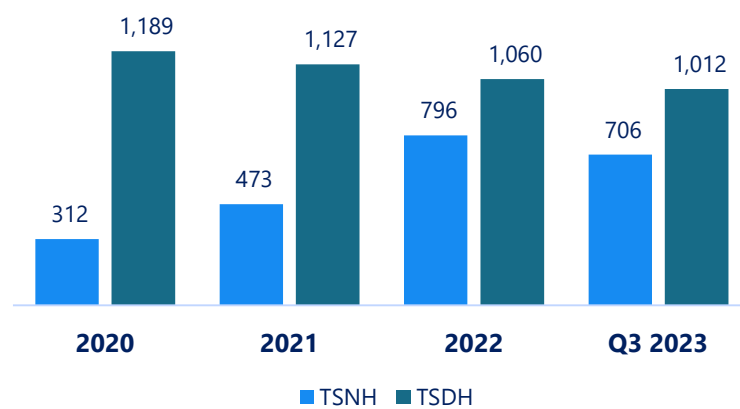
## Phân tích Dupont



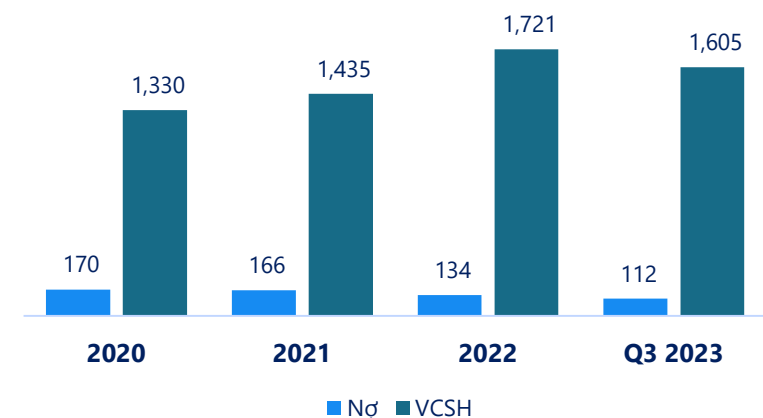
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - AVC

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	26.4%	10.8%	37.4%	51.6%	63.7%	60.3%
Biên LNST (TTM)	24.7%	9.9%	35.4%	48.7%	56.9%	54.0%
Biên LN EBIT (TTM)	32.3%	17.1%	39.6%	52.2%	63.9%	60.5%
ROE (TTM)	12.6%	2.4%	14.6%	24.0%	36.2%	23.6%
ROA (TTM)	8.8%	1.9%	12.8%	21.4%	33.1%	21.9%

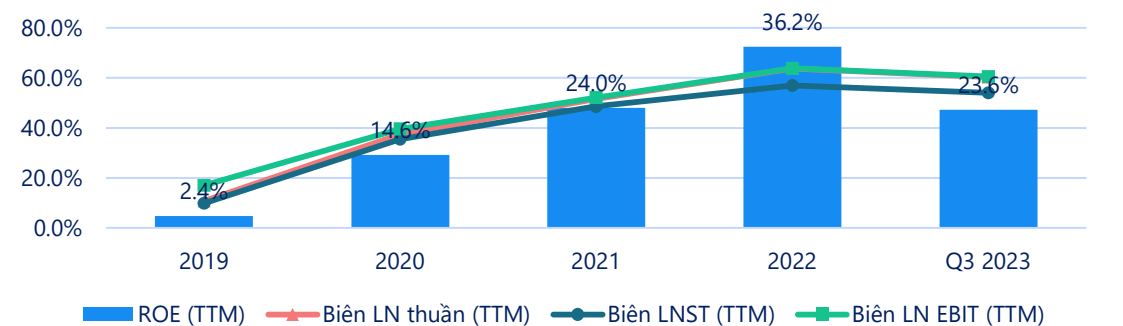
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	40.3	42.2	91.7	106.7	64.1	171.2
Số ngày nắm giữ HTK	7.0	15.3	18.4	19.0	14.0	15.2
Số ngày phải trả NCC	13.4	19.4	10.7	20.1	20.7	9.1
Vòng quay TSCĐ	0.5	0.3	0.5	0.6	1.0	0.8
Vòng quay TTS	1,030.0	1,869.1	1,008.7	829.7	628.2	901.3

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	0.8	1.8	2.9	6.0	6.3
Khả năng TT nhanh	1.1	0.8	1.7	2.8	5.8	6.2
Khả năng TT tiền mặt	0.6	0.6	0.1	0.3	0.6	0.0
Khả năng TT lãi vay	5.5	2.7	19.9	87.4	166.5	556.4

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,159	399	2,484	4,422	7,618	5,461
Giá trị sổ sách (BVPS)	16,472	15,240	16,628	18,020	21,787	20,261
P/E	14.1	66.0	10.7	7.7	5.1	10.1
P/B	1.9	1.7	1.6	1.9	1.8	2.7
P/S	3.5	6.5	3.8	3.7	2.9	5.4

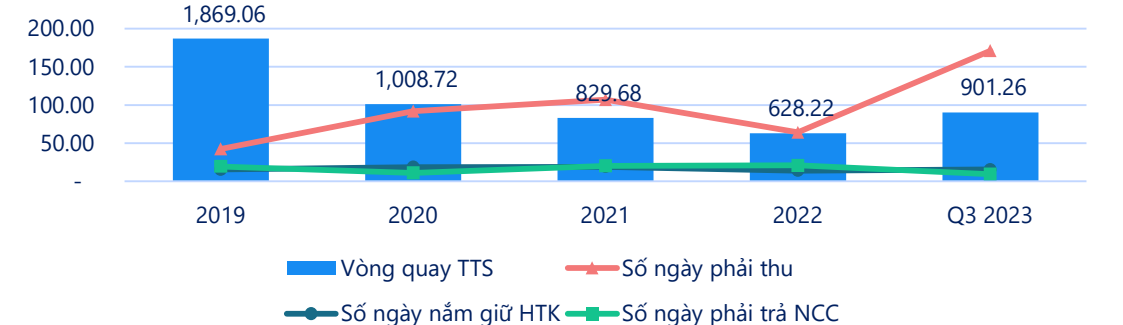
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



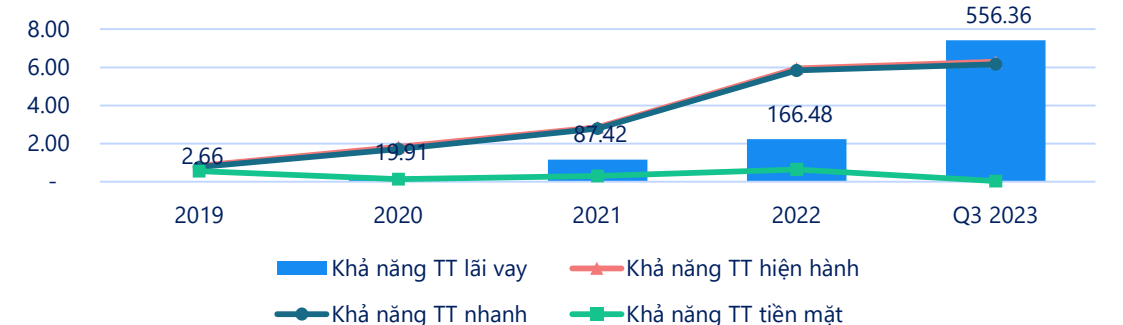
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

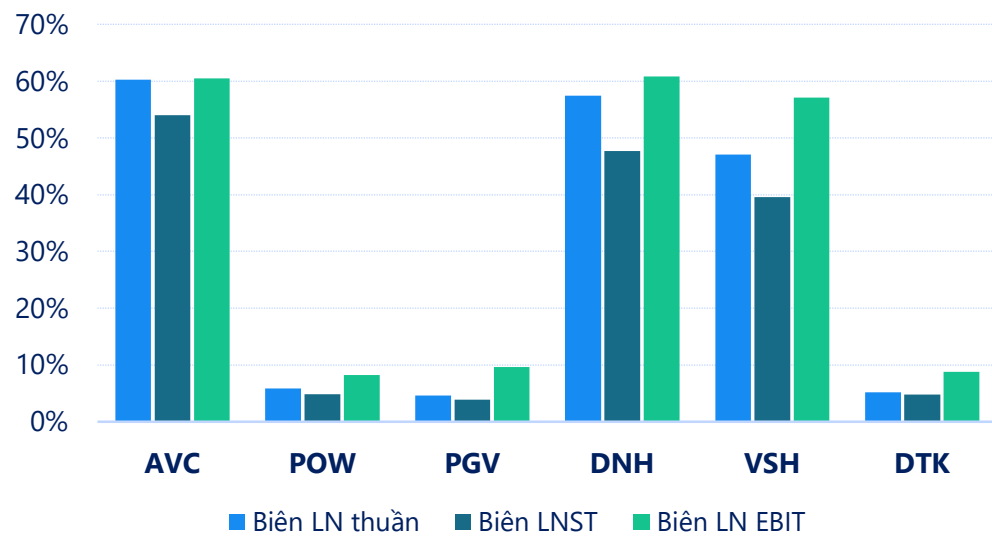
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - AVC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>AVC</b>	499.1	-32.9%	281.3	-38.0%	56.4%	61.0%
<b>POW</b>	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
<b>PGV</b>	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
<b>DNH</b>	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
<b>VSH</b>	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
<b>DTK</b>	8,356	1.1%	420	-39.6%	5.0%	8.4%

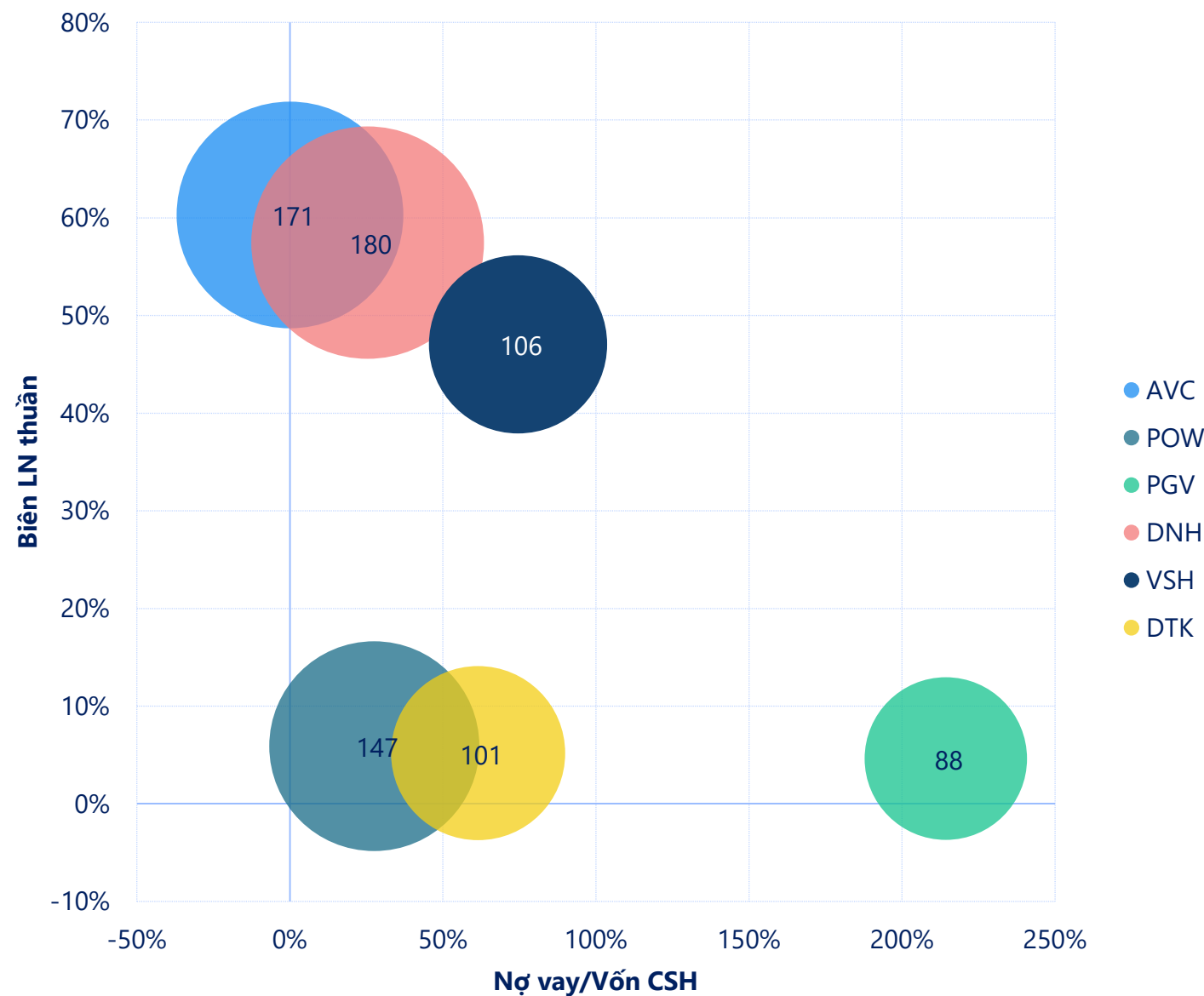
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)